

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**QUÝ 1 NĂM 2011**

*ĐVT: triệu đồng*

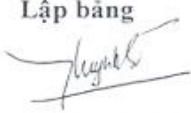
| Chỉ tiêu                                                                 | Cuối quý          | Đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>2,812,677</b>  | <b>2,744,747</b>  |
| <b>II - Tiền gửi tại NHNN</b>                                            | <b>405,360</b>    | <b>1,002,897</b>  |
| <b>III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>   | <b>4,597,134</b>  | <b>4,852,332</b>  |
| * Tiền, vàng gửi tại các TCTD                                            | 4,597,134         | 4,852,332         |
| * Cho vay các TCTD khác                                                  | -                 | -                 |
| * Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)                               | -                 | -                 |
| <b>IV - Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>532</b>        | <b>444</b>        |
| * Chứng khoán kinh doanh                                                 | 532               | 444               |
| * Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)                                     | -                 | -                 |
| <b>V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>4,721,876</b>  | <b>36,357</b>     |
| <b>VI - Cho vay khách hàng</b>                                           | <b>38,317,752</b> | <b>32,409,048</b> |
| * Cho vay khách hàng                                                     | 39,088,349        | 33,177,653        |
| * Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)                                  | (770,597)         | (768,605)         |
| <b>VII-Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>6,115,180</b>  | <b>6,036,944</b>  |
| *CK sẵn sàng để bán                                                      | 6,117,078         | 6,038,842         |
| * CK giữ đến ngày đáo hạn                                                | -                 | -                 |
| * Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                   | (1,898)           | (1,898)           |
| <b>VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                     | <b>922,515</b>    | <b>718,515</b>    |
| * Đầu tư vào công ty con                                                 | 200,000           | 200,000           |
| * Vốn góp liên doanh                                                     | -                 | -                 |
| * Đầu tư dài hạn khác                                                    | 727,684           | 523,684           |
| * Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)                               | (5,169)           | (5,169)           |
| <b>IX - Tài sản cố định</b>                                              | <b>897,694</b>    | <b>910,885</b>    |
| 1/ Tài sản cố định hữu hình                                              | 425,771           | 498,813           |
| * Nguyên giá TSCĐ                                                        | 536,377           | 599,599           |
| * Hao mòn TSCĐ                                                           | (110,606)         | (100,786)         |
| 2/ Tài sản cố định thuê tài chính                                        | -                 | -                 |
| * Nguyên giá TSCĐ                                                        | -                 | -                 |
| * Hao mòn TSCĐ                                                           | -                 | -                 |
| 3/ Tài sản cố định vô hình                                               | 471,923           | 412,072           |
| * Nguyên giá TSCĐ                                                        | 480,013           | 419,384           |
| * Hao mòn TSCĐ                                                           | (8,090)           | (7,312)           |
| <b>X- Tài sản có khác</b>                                                | <b>9,871,579</b>  | <b>11,499,485</b> |
| 1/ Các khoản phải thu                                                    | 6,820,621         | 3,873,878         |
| 2/ Các khoản lãi và phí phải thu                                         | 2,582,176         | 1,744,039         |
| 3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                            | -                 | -                 |
| 4/ Tài sản có khác                                                       | 469,044           | 5,883,830         |
| 5/ Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác                      | (262)             | (2,262)           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                                 | <b>68,662,299</b> | <b>60,211,654</b> |

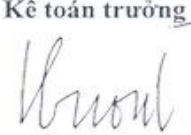
| Chỉ tiêu                                                                   | Cuối quý          | Đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                    | <b>463,053</b>    | <b>717,892</b>    |
| <b>II- Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                   | <b>15,950,216</b> | <b>9,550,829</b>  |
| 1/ Tiền gửi của các TCTD khác                                              | 15,950,216        | 9,550,829         |
| 2/ Vay TCTD khác                                                           | -                 | -                 |
| <b>III - Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>37,340,767</b> | <b>35,155,845</b> |
| <b>IV - Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư</b>                                     | <b>11,803</b>     | <b>171,803</b>    |
| <b>VI - Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>9,327,947</b>  | <b>8,877,273</b>  |
| <b>VII - Tài sản nợ khác</b>                                               | <b>1,102,195</b>  | <b>1,030,978</b>  |
| 1/ Các khoản lãi và phí phải trả                                           | 946,540           | 640,560           |
| 2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả                                              | -                 | -                 |
| 3/ Các khoản phải trả và công nợ khác                                      | 147,514           | 382,277           |
| 4/ Dự phòng rủi ro khác                                                    | 8,141             | 8,141             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                    | <b>64,195,981</b> | <b>55,504,620</b> |
| <b>VIII- Vốn và các quỹ</b>                                                | <b>4,466,318</b>  | <b>4,707,034</b>  |
| 1/ Vốn của TCTD                                                            | 4,192,998         | 4,192,998         |
| * Vốn điều lệ                                                              | 4,184,795         | 4,184,795         |
| * Vốn đầu tư XDCB                                                          | -                 | -                 |
| * Thặng dư vốn cổ phần                                                     | 95,912            | 95,912            |
| * Cổ phiếu quỹ                                                             | (87,709)          | (87,709)          |
| * Cổ phiếu ưu đãi                                                          | -                 | -                 |
| * Vốn khác                                                                 | -                 | -                 |
| 2/ Quỹ của TCTD                                                            | 202,373           | 174,552           |
| 3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý                                     | (43,078)          | -                 |
| 4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                         | -                 | -                 |
| 5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                       | 114,025           | 339,484           |
| a. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước                                      | 347,038           | 65,000            |
| b. Lợi nhuận kỳ này                                                        | (233,013)         | 274,484           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                                 | <b>68,662,299</b> | <b>60,211,654</b> |

**Ghi chú:** Số liệu cuối quý chưa tiến hành điều chỉnh theo kết quả kiểm toán.

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

| Chỉ tiêu                          | Cuối quý       | Đầu năm        |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| <b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>     | <b>626,907</b> | <b>809,309</b> |
| 1/ Bảo lãnh vay vốn               | 2,000          | -              |
| 2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C    | 65,618         | 250,877        |
| 3/ Bảo lãnh khác                  | 559,289        | 558,432        |
| <b>II/ Các cam kết đưa ra</b>     | <b>626,237</b> | <b>626,237</b> |
| 1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng | -              | -              |
| 2/ Cam kết khác                   | 626,237        | 626,237        |

Lập bảng  
  
Huỳnh Thị Bích Sơn

Kế toán trưởng   
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

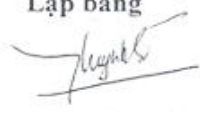
TP.HCM, ngày 11 tháng 09 năm 2011  
Tổng giám đốc  
  
NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI  
CỔ PHẦN  
SÀI GÒN  
QUẬN 1 TR. HỒ CHÍ MINH  
DIỆP BẢO CHÂU

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý 1 năm 2011**

**ĐVT : Triệu đồng**

| Các chỉ tiêu                                                                     | Quý 1            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                  | Năm 2011         | Năm 2010         | Năm 2011                           | Năm 2010         |
| 1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự                                | 1,660,873        | 1,207,433        | 1,660,873                          | 1,207,433        |
| 2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                     | (1,731,273)      | (1,185,002)      | (1,731,273)                        | (1,185,002)      |
| <b>I/ Thu nhập lãi thuần</b>                                                     | <b>(70,400)</b>  | <b>22,431</b>    | <b>(70,400)</b>                    | <b>22,431</b>    |
| 3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                 | 87,381           | 13,538           | 87,381                             | 13,538           |
| 4/ Chi phí hoạt động dịch vụ                                                     | (5,742)          | (20,908)         | (5,742)                            | (20,908)         |
| <b>II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                     | <b>81,639</b>    | <b>(7,370)</b>   | <b>81,639</b>                      | <b>(7,370)</b>   |
| <b>III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                       | <b>(131,405)</b> | <b>(244,545)</b> | <b>(131,405)</b>                   | <b>(244,545)</b> |
| <b>IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                        | <b>-</b>         | <b>(52,597)</b>  | <b>-</b>                           | <b>(52,597)</b>  |
| <b>V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                             | <b>(40)</b>      | <b>-</b>         | <b>(40)</b>                        | <b>-</b>         |
| 5/ Thu nhập từ hoạt động khác                                                    | 4,650            | 7,759            | 4,650                              | 7,759            |
| 6/ Chi phí hoạt động khác                                                        | (277)            | (100)            | (277)                              | (100)            |
| <b>VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                       | <b>4,373</b>     | <b>7,659</b>     | <b>4,373</b>                       | <b>7,659</b>     |
| <b>VII/ Thu từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                          | <b>-</b>         | <b>766</b>       | <b>-</b>                           | <b>766</b>       |
| <b>VIII/ Chi phí hoạt động</b>                                                   | <b>(117,180)</b> | <b>(99,250)</b>  | <b>(117,180)</b>                   | <b>(99,250)</b>  |
| <b>IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>(233,013)</b> | <b>(372,905)</b> | <b>(233,013)</b>                   | <b>(372,905)</b> |
| <b>X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                       | <b>-</b>         | <b>(9,969)</b>   | <b>-</b>                           | <b>(9,969)</b>   |
| <b>XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                             | <b>(233,013)</b> | <b>(382,874)</b> | <b>(233,013)</b>                   | <b>(382,874)</b> |
| 7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                   | -                | -                | -                                  | -                |
| 8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                    | -                | -                | -                                  | -                |
| <b>XII/ Chi phí thuế TNDN</b>                                                    | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>                           | <b>-</b>         |
| <b>XIII/ Lợi nhuận sau thuế</b>                                                  | <b>(233,013)</b> | <b>(382,874)</b> | <b>(233,013)</b>                   | <b>(382,874)</b> |

Lập bảng  
  
Huỳnh Thị Bích Sơn

Kế toán trưởng  
  
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

TP.HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2011  
Tổng giám đốc  
  
NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI  
CỔ PHẦN  
SÀI GÒN  
QUẢN LÝ TR. HỒ CHÁNH  
DIỆP BẢO CHÂU